

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 2**MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. NỘI DUNG ÔN TẬP****UNIT 7: IT ISN'T COLD TODAY!****Ngữ pháp**

- Hỏi và trả lời về thời tiết:

What's the weather like?**It's + tính từ.**What's the weather like? (*Thời tiết thế nào?*)It's windy. (*Trời có gió.*)

- Câu nhắc nhở: Động từ nguyên thể + because

Wear a sun hat because it's sunny.

(*Hãy đội mũ vào nhé, bởi vì trời nắng.*)**UNIT 8: LET'S BUY PRESENTS!****Ngữ pháp**

- Nói ai đó thích/không thích cái gì:

S + like/likes/don't like/doesn't like + danh từ (+ because...).**Lưu ý:**

+ I, we, you, they, danh từ số nhiều, 2 tên riêng trở lên + like/don't like

+ He, she, it, danh từ số ít, 1 tên riêng duy nhất + likes/doesn't like

We like cake.

(*Chúng tôi thích bánh ngọt.*)

He doesn't like candies because they're too sweet.

(*Anh ấy không thích kẹo bởi vì chúng quá ngọt.*)

- Hỏi xem ai đó thích cái gì:

+ Dạng câu hỏi Yes/No:

Do/does + S + like + danh từ?**Yes, S + do/does./No, S + don't + doesn't.**

Do they like balloons?

(Họ có thích bóng bay không?)

Yes, they do.

(Họ có thích.)

+ Dạng câu hỏi với từ để hỏi (Wh-questions):

What + do/does + S + like?

S + like/likes + danh từ.

What does she like?

(Cô ấy thích cái gì?)

She likes chocolate.

(Cô ấy thích sô cô la.)

UNIT 9: WHAT TIME IS IT?

Ngữ pháp

- Hỏi giờ:

What time is it?

It's + giờ.

What time is it? (Mấy giờ rồi?)

It's seven o'clock. (7 giờ.)

- Hỏi ai đó làm gì vào khoảng thời gian nào:

What time + do/does + S + động từ nguyên thể?

S + V (chia theo S).

Lưu ý:

+ I, we, you, they, danh từ số nhiều, 2 tên riêng trở lên + do, động từ giữ ở dạng nguyên thể

+ He, she, it, danh từ số ít, 1 tên riêng duy nhất + does, động từ cần chia

What time do you go to school?

(Mấy giờ bạn đến trường?)

I go to school at 7 o'clock in the morning.

(Tôi đến trường lúc 7 giờ sáng.)

UNIT 10: DO THEY LIKE FISHING?

Ngữ pháp

- Nói ai đó thích/không thích làm gì:

S + like/likes/don't like/doesn't like + V-ing.

Lưu ý:

+ I, we, you, they, danh từ số nhiều, 2 tên riêng trở lên + like

+ He, she, it, danh từ số ít, 1 tên riêng duy nhất + likes

She likes playing chess.

(Cô ấy thích chơi cờ.)

They don't like playing basketball.

(Họ không thích chơi bóng rổ.)

- Hỏi ai đó có thích làm gì không:

Do/Does + S + like + V-ing?

Yes, S + do/does./No, S + don't/doesn't.

Lưu ý:

+ I, we, you, they, danh từ số nhiều, 2 tên riêng trở lên + do

+ He, she, it, danh từ số ít, 1 tên riêng duy nhất + does

Does she like fishing?

(Cô ấy có thích câu cá không?)

No, she doesn't.

(Cô ấy không thích.)

UNIT 11: HOW DO WE GET TO THE HOSPITAL?**Ngữ pháp**

Hỏi đường: **How do + S + get to + địa điểm?**

How do we get to the hospital?

(Làm cách nào để chúng tôi đến được bệnh viện?)

- Chỉ đường:

It's opposite the bakery.

(Nó ở đối diện tiệm bánh.)

It's next to the library.

(Nó ở bên cạnh thư viện.)

It's between the bookstore and the library.

(Nó ở giữa hiệu sách và thư viện?)

UNIT 12: A SMART BABY!

Ngữ pháp: Thì quá khứ đơn thể khẳng định và phủ định với động từ tobe

- Khẳng định:

S + was/were + tính từ/danh từ.

Lưu ý:

+ We, you, they, danh từ số nhiều, 2 tên riêng trở lên + were

+ I, He, she, it, danh từ số ít, 1 tên riêng duy nhất + was

They were young.

(Họ đã từng rất trẻ trung.)

- Phủ định:

S + wasn't/weren't + tính từ/danh từ.

Lưu ý:

+ We, you, they, danh từ số nhiều, 2 tên riêng trở lên + were

+ I, He, she, it, danh từ số ít, 1 tên riêng duy nhất + was

Her hair wasn't blonde.

(Tóc của cô ấy không phải màu bạch kim.)

B. BÀI TẬP

UNIT 7: IT ISN'T COLD TODAY!

I. Choose the correct answer.

1. It's sunny, we can

A. go out side

B. make a snowman

C. fly a kite

2. It's cold, we gloves.

A. put

B. wear

C. fly

3. It's sunny, we wear a

A. gloves

B. coat

C. hat

4. It's cold, we the coat.

A. put on

B. make

C. fly

5. We can fly kites when it's

A. snowy

B. rainy

C. windy

II. Choose the correct answer.

1. _____ the window because it's rainy.

A. Put

B. Close

C. Open

2. Let's go home _____ it's rainy.

A. and

B. so

C. because

3. What's the _____ like? – It's snowy.

A. kite

B. snowman

C. weather

4. What's the weather like? - _____ cold.

A. It

B. Is

C. It's

5. _____ do you do when it's cold? – I stay at home.

A. What

B. What's

C. How

UNIT 8: LET'S BUY PRESENTS!

I. Read and complete. The first letter of the word is given.

1. It's sweet. It has a lot of colors. It's a c_____.

2. It's on the birthday cake. It's a c_____.
3. You give it to a person on his/her birthday. It's a g_____ c_____.
4. It's round when you blow air into it. It has a lot of colors. It's a b_____.
5. You i_____ friends to your birthday party.

Bài 2. Find ONE mistake in the sentence below.

1. Do they likes this present?
2. What do you like? – They like birthday cakes.
3. Mom don't like candies because they're so sweet.
4. We doesn't like cookies.

UNIT 9: WHAT TIME IS IT?

I. Choose the correct answers.

1. What _____ do you get up?
 - A. bed
 - B. school
 - C. time
2. My sister _____ breakfast at 7 o'clock.
 - A. have
 - B. having
 - C. has
3. Mom and Dad _____ home at 5 o'clock in the afternoon.
 - A. eat
 - B. go
 - C. have
4. He has dinner _____ 6 o'clock in the evening.
 - A. in
 - B. at
 - C. on
5. What time _____?
 - A. it
 - B. is it

C. it is

II. Writing: Write about activities in your day.

UNIT 10: DO THEY LIKE FISHING?

I. Choose the correct answer.

1. I and my friends _____ taking photos.

A. like

B. likes

C. liking

2. _____ he like cooking?

A. Do

B. Are

C. Does

3. Jane _____ reading comics.

A. like

B. likes

C. liking

4. He _____ playing badminton.

A. don't like

B. doesn't like

C. like

5. We like _____ chess.

A. plays






B. playing

C. play

II. Writing: Write about activities your and your friends do in your free time.

UNIT 11: HOW DO WE GET TO THE HOSPITAL?

I. Match.

<p>1. </p>	<p>A. train station</p>
<p>2. </p>	<p>B. opposite</p>
<p>3. </p>	<p>C. bus station</p>
<p>4. </p>	<p>D. between</p>
<p>5. </p>	<p>E. super market</p>

II. Rearrange the words to make a correct sentence.

1. next / the / school. / It's / to

2. left / at / library. / Turn / the

3. the / lights. / right / Turn / traffic / at

4. between / It's / and the bus station. / the park

5. get / How / we / do / the / to / airport?

UNIT 12. A SMART BABY!

I. Odd one out.

1.

A. handsome

B. old

C. floor

D. young

2.

A. pretty

B. opposite

C. next to

D. between

3.

A. get up

B. go home

C. cute

D. have breakfast

4.

A. new

B. old

C. smart

D. train station

5.

A. neat

B. messy

C. big

D. supermarket

II. Choose the correct answers.

1. He _____ handsome.

A. was

B. were

5. The children _____ happy.

A. was

B. were

3. We _____ at the beach yesterday. We were at the zoo.

A. wasn't

B. weren't

4. It _____ hot. It's was cold.

A. wasn't

B. weren't

C. ĐÁP ÁN

UNIT 7: IT ISN'T COLD TODAY!

1.

go out side: đi ra ngoài

make a snowman: làm người tuyết

fly a kite: thả diều

It's sunny, we can **go out side**.

(Trời nắng, chúng ta có thể ra ngoài.)

=> **Chọn A**

2.

wear gloves: đeo găng tay

It's cold, we **wear** gloves.

(Trời lạnh rồi, chúng ta đeo găng tay thôi.)

=> **Chọn B**

3. gloves (n): găng tay

coat (n): áo khoác

hat (n): mũ

It's sunny, we wear a **hat**.

(Trời nắng, chúng ta đội mũ.)

=> **Chọn C**

4.

put on the coat: mặc áo khoác

It's cold, we **put on** the coat.*(Trời lạnh, chúng ta mặc áo khoác.)*=> **Chọn A**

5.

snowy (adj): trời tuyết

rainy (adj): trời mưa

windy (adj): trời gió

We can fly kites when it's **windy**.*(Chúng ta có thể thả diều khi trời gió.)*=> **Chọn C****II. Choose the correct answer.**

1. _____ the window because it's rainy.

Close the window because it's rainy.*(Hãy đóng cửa sổ lại vì trời đang mưa.)*=> **Chọn B**

2.

Let's go home **because** it's rainy.*(Hãy về nhà thôi bởi vì trời đang mưa.)*=> **Chọn C**

3.

Câu trúc hỏi thời tiết thế nào: What's the weather like?

What's the **weather** like? – It's snowy.*(Thời tiết thế nào? – Trời có tuyết.)*=> **Chọn C**

4.

Câu trúc nói về thời tiết: **It + to be + tính từ.**

It's = It is

What's the weather like? – **It's** cold.*(Thời tiết thế nào? – Trời lạnh.)*

=> **Chọn C**

5.

Câu trả lời nói về sự việc nên ở câu hỏi ta sử dụng “What”.

What do you do when it's cold? – I stay at home.

(Bạn làm gì khi trời lạnh? - Tôi ở nhà.)

=> **Chọn A**

UNIT 8: LET'S BUY PRESENTS!

I. Read and complete. The first letter of the word is given.

1. It's sweet. It has a lot of colors. It's a c _____.

sweet: ngọt

a lot of colors: nhiều màu sắc

It's sweet. It has a lot of colors. It's a **candy**.

(Nó có vị ngọt. Nó có rất nhiều màu sắc. Đó là một viên kẹo.)

2. It's on the birthday cake. It's a c _____.

on the birthday cake: ở trên bánh sinh nhật

It's on the birthday cake. It's a **candle**.

(Nó ở trên bánh sinh nhật. Đó là một cây nến.)

3. You give it to a person on his/her birthday. It's a g _____ c _____.

give it to a person on his/her birthday: tặng nó cho ai trong ngày sinh nhật của anh/cô ấy

You give it to a person on his/her birthday. It's a **gift card**.

(Bạn tặng nó cho ai đó trong ngày sinh nhật của anh/cô ấy. Đó là một tấm thiệp quà tặng.)

4. It's round when you blow air into it. It has a lot of colors. It's a b _____.

round: tròn

blow air into it: thổi hơi vào trong

a lot of colors: nhiều màu sắc

It's round when you blow air into it. It has a lot of colors. It's a **balloon**.

(Nó hình tròn khi bạn thổi hơi vào trong nó. Nó có nhiều màu sắc. Đó là một quả bóng bay.)

5. You i _____ friends to your birthday party.

You **invite** friends to your birthday party.

(Bạn mời bạn bè tới bữa tiệc sinh nhật của bạn.)

Bài 2. Find ONE mistake in the sentence below.

1. Do they **likes** this present?

Trong câu, khi đã sự xuất hiện của trợ động từ (trong trường hợp này là “do”) thì động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể.

Câu đúng: Do they **like** this present?

(Họ có thích món quà không?)

2. What do you like? – **They** like birthday cakes.

Câu hỏi đang hỏi về “you” nên khi trả lời ta cần dùng đại từ nhân xưng tương ứng. là “I” hoặc “We”.

Câu đúng: What do you like? – **I/We** like birthday cakes.

(Bạn/Các bạn thích gì? – Tôi/Chúng tôi thích bánh sinh nhật.)

3. Mom **don't** like candies because they're so sweet.

“Mom” trong câu trên là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên khi thành lập câu phủ định ta cần sử dụng trợ động từ does + not = doesn't.

Câu đúng: Mom **doesn't** like candies because they're so sweet.

(Mẹ không thích kẹo vì chúng quá ngọt.)

4. We **doesn't** like cookies.

“We” trong câu trên là chủ ngữ số nhiều nên khi thành lập câu phủ định ta cần sử dụng trợ động từ do + not = don't.

Câu đúng: We **don't** like cookies.

(Chúng tôi không thích bánh quy.)

UNIT 9: WHAT TIME IS IT?

I. Choose the correct answers.

1. \

Cấu trúc hỏi ai đó làm gì vào lúc mấy giờ:

What time + do/does + động từ nguyên thể?

What **time** do you get up?

(Bạn thức dậy lúc mấy giờ?)

=> **Chọn C**

2.

Chủ ngữ “my sister” là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia. Trong trường hợp này “have” thành “has”.

My sister **has** breakfast at 7 o'clock.

(Chị gái tôi ăn sáng lúc 7 giờ.)

=> **Chọn C**

3.

go home: về nhà

Mom and Dad **go** home at 5 o'clock in the afternoon.

(Mẹ và bố về nhà lúc 5 giờ chiều.)

=> **Chọn B**

4.

Với giờ cụ thể, ta dùng với giới từ "at".

He has dinner **at** 6 o'clock in the evening.

(Anh ấy ăn tối lúc 6 giờ tối.)

=> **Chọn B**

5.

Câu trúc hỏi giờ:

What time **is it**?

(Mấy giờ rồi?)

=> **Chọn B**

II. Writing: Write about activities in your day.

Gợi ý:

My name's Han. I'm from Ha Noi city. I often get up at 6.30 a.m. I brush my teeth, wash the face and then I have breakfast. At 7.30 a.m I go to school. I come back home at 5 o'clock in the afternoon. I do some sport with my brother. After that, I cook dinner with my mother and take a bath. I go to bed at 9.30 in the evening.

Tạm dịch:

Tên tôi là Hân. Tôi đến từ thành phố Hà Nội. Tôi thường thức dậy lúc 6h30 sáng, đánh răng, rửa mặt và sau đó ăn sáng. Lúc 7h30 tôi tới trường. Tôi trở về nhà lúc 5 giờ chiều. Tôi chơi một số môn thể thao với anh trai tôi. Sau đó, tôi nấu bữa tối với mẹ và đi tắm. Tôi đi ngủ lúc 9h30 tối.

UNIT 10: DO THEY LIKE FISHING?

I. Choose the correct answer.

1.

Chủ ngữ “I and my friends” là chủ ngữ số nhiều nên động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể.

I and my friends **like** taking photos.

(Tôi và bạn bè của tôi thích chụp ảnh.)

=> **Chọn A**

2.

Chủ ngữ “he” là ngôi thứ 3 số ít nên khi tạo câu hỏi ta sẽ dùng trợ động từ “does”.

Does he like cooking?

(Anh ấy có thích nấu ăn không?)

=> **Chọn C**

3.

Chủ ngữ “Jane” là chủ ngữ số ít nên động từ chính trong câu giữ cần được chia. Trong trường hợp này ta thêm “s” vào động từ “like”.

Jane **likes** reading comics.

(Jane thích đọc truyện tranh.)

=> **Chọn B**

4.

Chủ ngữ “he” là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia hoặc nếu thành lập câu phủ định, phải dùng trợ động từ does + not = doesn't.

He **doesn't like** playing badminton.

(Anh ấy không thích chơi bóng rổ.)

=> **Chọn B**

5.

like + V-ing: thích làm gì

We like **playing** chess.

(Chúng tôi thích chơi cờ.)

=> **Chọn B**

II. Writing: Write about activities your and your friends do in your free time.

Gợi ý:

I and my friends have a lot of leisure activities. I like playing chess with my dad in my free time. Taking some photos in free time is also very interesting. My best friend, Nam, likes playing badminton with his sister. It's good for their health. Ly likes reading comics in her free time. Her favourite comic is Doraemon. Hai likes fishing with his grandfather in his free time. It's a great way to relax.

Tạm dịch:

Tôi và bạn bè có rất nhiều hoạt động giải trí. Tôi thích chơi cờ với bố khi rảnh rỗi. Chụp vài bức ảnh khi rảnh cũng rất thú vị. Bạn thân nhất của tôi, Nam, thích chơi cầu lông với chị gái cậu ấy. Nó tốt cho sức khỏe của họ. Ly thích đọc truyện tranh vào thời gian rảnh. Truyện tranh yêu thích của cậu ấy là Doremon. Hải thích câu cá với ông khi rảnh rỗi. Đó là một cách tuyệt vời để thư giãn.

UNIT 11: HOW DO WE GET TO THE HOSPITAL?

I. Match.

1 – C

bus station (n): ga tàu

2 – D

super market (n): siêu thị

3 – B

turn left: rẽ trái

4 – A

train station (n): ga tàu

II. Rearrange the words to make a correct sentence.

1. next / the / school. / It's / to

It's next to the school.

(Nó ở cạnh trường học.)

2. left / at / library. / Turn / the

Turn left at the library.

(Rẽ trái ở thư viện.)

3. the / lights. / right / Turn / traffic / at

Turn right at the traffic lights.

(Rẽ phải ở đèn giao thông.)

4. between / It's / and the bus station. / the park

It's between the park and the bus station.

(Nó ở giữa công viên và trạm xe buýt.)

5. get / How / we / do / the / to / airport?

How do we get to the airport?

(Làm thế nào để chúng ta đến được sân bay?)

UNIT 12. A SMART BABY!

I. Odd one out.

1.

handsome (adj): đẹp trai

old (adj): già

floor (n): sàn nhà

young (adj): trẻ

“Floor” là danh từ, các từ còn lại đều là những tính từ.

=> **Chọn C**

2.

pretty (adj): xinh đẹp

opposite (prep.): đối diện

next to (prep.): bên cạnh

between (prep.): ở giữa

“Pretty” là tính từ, các từ còn lại đều là những giới từ.

=> **Chọn A**

3.

get up (phr.v): thức dậy

go home (phr.v): về nhà

cute (adj): đáng yêu

have breakfast (phr.v): ăn sáng

“Cute” là tính từ, các từ còn lại đều là các cụm động từ.

=> **Chọn C**

4.

new (adj): mới

old (adj): cũ

smart (adj): thông minh

train station (n): ga tàu hoả

“Train station” là danh từ, các từ còn lại đều là tính từ.

=> **Chọn D**

5.

neat (adj): gọn gàng

messy (adj): bừa bộn

big (adj): lớn

supermarket (n): siêu thị

“Supermarket” là danh từ, các từ còn lại đều là những tính từ.

=> **Chọn D**

II. Choose the correct answers.

1. “He” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ to be tương ứng ở thì quá khứ là “was”.

He **was** handsome.

(Anh ta đã từng rất đẹp trai.)

5. “The children” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số nhiều nên động từ to be tương ứng ở thì quá khứ là “were”.

The children **were** happy.

(Những đứa trẻ đã rất vui.)

3. “We” là chủ ngữ ngôi thứ 1 số nhiều nên động từ to be tương ứng ở thì quá khứ là “were”, ở dạng phủ định là “weren’t”.

We **weren’t** at the beach yesterday. We were at the zoo.

(Hôm qua chúng tôi không ở bãi biển. Chúng tôi đã ở sở thú.)

4. “I” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ to be tương ứng ở thì quá khứ là “was”, ở dạng phủ định là “wasn’t”.

It **wasn’t** hot. It’s was cold.

(Trời không nóng. Trời lạnh.)